CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ GIỚI VÀ XÂY LẮP SỐ 9

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ GIỚI VÀ XÂY LẮP SỐ 9
DN: E=nchoaianh0202@gmail.com, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301442322, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ GIỚI VÀ XÂY LẮP SỐ 9, L=ĐỒNG NAI, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2020-03-26 11:33:35
Foxit Reader Version: 9.2.0

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ GIỚI VÀ XÂY LẮP SỐ 9
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

Tháng 3 năm 2020

MỤC LỤC

	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT
Ông Đào Duy Hiền	Thành viên HĐQT
Ông Đào Hồng Khánh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đào Duy Hiền	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Hồng Khánh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Anh Dũng	Trưởng ban
Ông Hoàng Như Thái	Kiểm soát viên
Bà Trần Thị Ngọc Huyền	Kiểm soát viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đào Duy Hiền
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 03 năm 2020

iCPA since 2001

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ
Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex,
Số 1 Nguyễn Huy Tưởng, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội
T 024. 666 42 777 E contact@icpa.vn W www.icpa.vn

Số: 032401/2020/BCKT-iCPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông,**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 03 năm 2020, từ trang 5 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 13 tháng 03 năm 2019.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ

Khúc Đình Dũng
Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0748-2018-072-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (iCPA)
Ngày 24 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Huy Hùng
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2335-2018-072-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**246.297.440.192**	**238.995.434.492**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**101.590.704**	**1.044.188.203**
1. Tiền	111	V.1	101.590.704	1.044.188.203
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**170.093.246.041**	**186.420.273.997**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	121.564.496.952	118.979.021.756
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	16.955.098.232	19.285.084.439
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	44.106.151.616	60.258.547.109
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(12.532.500.759)	(12.102.379.307)
III. Hàng tồn kho	**140**		**75.400.681.820**	**50.688.023.065**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	75.400.681.820	50.688.023.065
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**701.921.627**	**842.949.227**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5a	45.294.099	329.805.814
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		656.627.528	513.143.413
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**66.037.679.701**	**68.585.274.293**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**223.847.000**	**223.847.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	223.847.000	223.847.000
II. Tài sản cố định	**220**		**43.111.130.503**	**47.442.950.299**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	40.531.118.868	44.862.938.664
- Nguyên giá	*222*		174.706.423.574	189.932.956.158
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		(134.175.304.706)	(145.070.017.494)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.580.011.635	2.580.011.635
- Nguyên giá	*228*		3.080.011.635	3.080.011.635
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(500.000.000)	(500.000.000)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**18.000.443.037**	**15.971.698.704**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.8	18.000.443.037	15.971.698.704
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.702.259.161**	**4.946.778.290**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5b	4.702.259.161	4.946.778.290
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**312.335.119.893**	**307.580.708.785**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**235.997.170.019**	**232.638.834.350**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**227.968.134.186**	**220.862.514.142**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	76.686.112.937	68.383.905.162
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	14.416.159.007	12.797.053.523
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	587.529.755	5.320.980.772
4. Phải trả người lao động	314		5.922.936.769	12.965.096.507
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	16.072.791.214	16.205.501.264
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12a	27.580.514.621	17.539.411.382
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	81.316.876.398	82.708.466.698
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.385.213.485	4.942.098.834
II. Nợ dài hạn	**330**		**8.029.035.833**	**11.776.320.208**
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.12b	1.451.834.001	1.020.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	4.498.000.000	8.614.600.000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.079.201.832	2.141.720.208
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.17**	**76.337.949.874**	**74.941.874.435**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**76.337.949.874**	**74.941.874.435**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.266.000.000	50.266.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.266.000.000	50.266.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.337.207.246	18.337.207.246
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.990.328.496	5.670.044.651
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*6.990.328.496*	*5.670.044.651*
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		744.414.132	668.622.538
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**312.335.119.893**	**307.580.708.785**

Khiếu Thị Hoài Nam	**Tạ Mạnh Hà**	**Đào Duy Hiền**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 24 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		174.653.349.565	228.334.772.970
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	174.653.349.565	228.334.772.970
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	158.401.059.737	200.598.249.002
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.252.289.828	27.736.523.968
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.377.856.021	5.039.480
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.068.717.031	8.331.318.951
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*6.068.717.031*	*8.331.318.951*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		5.028.744.333	3.240.842.200
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	12.740.295.138	18.167.449.797
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.849.878.013	4.483.636.900
11. Thu nhập khác	31	VI.6	3.298.197.090	2.642.516.305
12. Chi phí khác	32	VI.7	956.773.661	680.434.189
13. Lợi nhuận khác	40		2.341.423.429	1.962.082.116
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.191.301.442	6.445.719.016
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	191.872.601	902.335.937
16. Thu nhập (Chi phí) thuế TNDN hoãn lại	52		(62.518.376)	(149.618.613)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.061.947.217	5.693.001.692
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		6.986.155.623	5.670.044.651
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		75.791.594	22.957.041
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	1.390	1.028
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.390	1.028

Khiếu Thị Hoài Nam	**Tạ Mạnh Hà**	**Đào Duy Hiền**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 24 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**	**7.458.965.637**	**6.445.719.016**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	4.331.819.796	4.120.196.512
Các khoản dự phòng	03	430.121.452	2.592.270.663
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.406.600.354)	(4.303.331.316)
Chi phí lãi vay	06	6.068.717.031	8.331.318.951
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**13.883.023.562**	**17.186.173.826**
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	12.928.876.935	(4.604.342.436)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(24.712.658.755)	(18.514.642.783)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	5.868.664.800	19.672.257.353
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	529.030.844	541.980.938
Tiền lãi vay đã trả	14	(7.545.304.745)	(8.198.608.901)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.588.441.315)	(1.628.111.280)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(1.123.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(636.808.674)**	**3.331.006.717**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(1.844.700.000)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	2.824.545.454	3.034.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.377.856.021	1.919.156.427
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**5.202.401.475**	**3.108.456.427**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	117.870.875.695	139.932.560.040
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(123.379.065.995)	(146.604.781.950)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(5.026.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(5.508.190.300)**	**(11.698.821.910)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**(942.597.499)**	**(5.259.358.766)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**1.044.188.203**	**6.303.546.969**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**101.590.704**	**1.044.188.203**

Khiếu Thị Hoài Nam	**Tạ Mạnh Hà**	**Đào Duy Hiền**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 24 tháng 03 năm 2020

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp Số 9 (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Cơ giới và Xây lắp số 9 thuộc Tổng công ty Xây dựng và Phát triển Hạ Tầng) theo Quyết định số 1951/QĐ-BXD ngày 08 tháng 12 năm 2004, Quyết định số 1977/QĐ-BXD ngày 21 tháng 10 năm 2015 và Quyết định số 900/QĐ-BXD ngày 21 tháng 06 năm 2007 của Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301442322 đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 08 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 20 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Tổng số vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 50.266.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 121 người (31 tháng 12 năm 2018 là 173 người).

Công ty con và công ty liên kết

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9 có 01 công ty con và 01 công ty liên kết. Cụ thể như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Licogi 9.2	Đồng Nai	79,31%	Xây dựng giao thông, dân dụng

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1	Công ty CP đầu tư Xây dựng Bình Long	Bình Phước	40,00%	Khai thác, sản xuất VLXD

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Xử lý nền móng các loại công trình; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện; nhiệt điện; Thi công các công trình hệ thống điện lạnh, hệ thống thông tin; Đầu tư phát triển khu đô thị mới và khu công nghiệp tập trung; Kinh doanh nhà; Sản xuất, mua bán, chế biến vật liệu xây dựng; Sản xuất, mua bán sản phẩm cơ khí, kết cấu thép, vật tư thiết bị ngành xây dựng; Kinh doanh khách sạn, du lịch, khu vui chơi giải trí (không hoạt động tại trụ sở, sản xuất, chế biến tại trụ sở).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9 và Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Licogi 9.2 do Công ty nắm quyền kiểm soát (công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Các giao dịch và số dư chủ yếu giữa Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau đã được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính, lãi/(lỗ) chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong nội bộ Công ty cũng đã được loại trừ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị văn phòng	05 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

Tài sản vô hình khác:

Đây là lợi thế thương hiệu LICOGI, được xác định khi cổ phần hóa doanh nghiệp. Thời gian khấu hao 10 năm. Hiện tại lợi thế thương hiệu LICOGI đã hết khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vòa các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Chi phí đất trả trước: Bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê ("Thông tư 45"). Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	48.721.570	244.026.531
Tiền gửi ngân hàng	52.869.134	800.161.672
Cộng	**101.590.704**	**1.044.188.203**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	62.919.091.642	66.639.648.044
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đrinh	5.476.065.995	8.488.246.690
XN SX VL & XL TĐ Idico - Công ty Cổ phần ĐTXD & PT VL IDICO	10.691.469.967	10.901.043.301
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	2.410.087.483	2.410.087.483
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkkar	8.782.940.674	7.175.176.422
Ban Quản lý đường Hồ Chí Minh	5.506.140.174	5.551.945.174
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Nguyên Phúc	9.333.274.403	2.593.225.311
Các khách hàng khác	16.445.426.614	15.219.649.331
Cộng	**121.564.496.952**	**118.979.021.756**
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh VII.1)	62.919.091.642	66.639.648.044

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Đầu tư Xây dựng BMT	4.849.427.733	4.849.427.733
Trần Bá Nhân	2.985.296.376	2.978.296.376
Cty CP Bê tông Xây dựng A&P	-	1.800.000.000
Công Ty CP Bê tông Ly Tâm Thủ Đức 1	668.318.199	1.587.828.509
Cty CP Bê tông Fico Pan-United	-	1.251.690.000
CN Công ty CP Khoáng sản Anh Khoa Gia Lai	1.016.106.795	1.016.106.795
Công ty TNHH Xây dựng Cửu Phát	1.262.419.495	663.125.793
Các khách hàng khác	6.173.529.634	5.138.609.233
Cộng	**16.955.098.232**	**19.285.084.439**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. Phải thu khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	24.449.598.493	39.797.890.502
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	800.000.000	836.700.000
Phải thu khác	18.856.553.123	19.623.956.607
Công ty Cổ phần LICOGI 9.1	*17.241.013.260*	*18.241.013.260*
Công ty Cổ phần Khảo Sát và Đầu tư Sài Gòn	*500.000.000*	*500.000.000*
Phải thu khác	*1.115.539.863*	*882.943.347*
Cộng	**44.106.151.616**	**60.258.547.109**
b. Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	223.847.000	223.847.000
Cộng	**223.847.000**	**223.847.000**

5. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	45.294.099	329.805.814
Cộng	**45.294.099**	**329.805.814**
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	90.792.710	224.861.196
Tiền thuê đất	4.611.466.451	4.721.917.094
Cộng	**4.702.259.161**	**4.946.778.290**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
XN SXVL & XD Thủy Lợi Thủy điện IDICO	8.790.251.244	4.395.125.622	4.395.125.622	8.790.251.244	4.395.125.622	4.395.125.622
Công ty CP KS và ĐT Sài Gòn	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000
Công ty CP Licogi 9.1	17.241.013.260	11.768.709.281	5.472.303.979	18.241.013.260	12.768.709.281	5.472.303.979
Đối tượng khác	3.094.674.380	929.603.222	2.165.071.158	2.239.594.754	504.645.048	1.734.949.706
Cộng	**29.625.938.884**	**17.093.438.125**	**12.532.500.759**	**29.770.859.258**	**17.668.479.951**	**12.102.379.307**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	1.723.280.794	-	2.921.794.852	-
Công cụ, dụng cụ	134.132.088	-	145.481.994	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	73.543.268.938	-	47.620.746.219	-
Cộng	**75.400.681.820**	**-**	**50.688.023.065**	**-**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. Đầu tư vào Công ty liên kết

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Long	40%		-	-	40%		-	-
Giá trị đầu tư ban đầu		16.540.000.000				16.540.000.000		
Điều chỉnh tăng/ giảm giá trị đầu tư sau ngày mua		1.460.443.037				(568.301.296)		
Giá trị thuần		**18.000.443.037**	-	-		**15.971.698.704**	-	-

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn công ty liên kết tại ngày kết thúc niên độ kế toán để thuyết minh trong Báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư tài chính này và Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	34.425.084.564	91.269.239.999	63.292.614.763	946.016.832	189.932.956.158
Thanh lý, nhượng bán	-	(10.020.162.387)	(5.206.370.197)	-	(15.226.532.584)
Số dư cuối năm	**34.425.084.564**	**81.249.077.612**	**58.086.244.566**	**946.016.832**	**174.706.423.574**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	6.576.832.439	80.680.864.287	57.014.687.270	797.633.498	145.070.017.494
Khấu hao trong năm	1.360.788.079	1.795.803.276	1.150.242.727	24.985.714	4.331.819.796
Thanh lý, nhượng bán	-	(10.020.162.387)	(5.206.370.197)	-	(15.226.532.584)
Số dư cuối năm	**7.937.620.518**	**72.456.505.176**	**52.958.559.800**	**822.619.212**	**134.175.304.706**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	**27.848.252.125**	**10.588.375.712**	**6.277.927.493**	**148.383.334**	**44.862.938.664**
Số dư cuối năm	**26.487.464.046**	**8.792.572.436**	**5.127.684.766**	**123.397.620**	**40.531.118.868**

Giá trị còn lại của tài sản cố định dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 33.418.250.578 đồng đồng
Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 94.906.928.836 đồng

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	2.580.011.635	500.000.000	3.080.011.635
Số dư cuối năm	**2.580.011.635**	**500.000.000**	**3.080.011.635**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	500.000.000	500.000.000
Số dư cuối năm	**-**	**500.000.000**	**500.000.000**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	**2.580.011.635**	**-**	**2.580.011.635**
Số dư cuối năm	**2.580.011.635**	**-**	**2.580.011.635**

Giá trị còn lại của tài sản cố định dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 2.580.011.635 đồng.

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả công trình thủy điện Đakrinh	16.072.791.214	16.072.791.214
Lãi vay phải trả	-	132.710.050
Cộng	**16.072.791.214**	**16.205.501.264**

12. Phải trả khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.111.462.489	860.385.552
- Bảo hiểm xã hội	8.673.042.349	6.464.654.680
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.796.009.783	10.214.371.150
Cộng	**27.580.514.621**	**17.539.411.382**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.451.834.001	1.020.000.000
Cộng	**1.451.834.001**	**1.020.000.000**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH SX DT XD TM DV Miền Đông	3.442.620.000	3.442.620.000	4.088.430.000	4.088.430.000
Công ty TNHH Minh Long	1.681.826.800	1.681.826.800	3.573.355.300	3.573.355.300
Công ty TNHH VL XD Phúc Đình Thịnh	1.037.830.000	1.037.830.000	10.900.000.000	10.900.000.000
Công ty Cổ phần ĐTXD Long An - IDICO	3.046.722.599	3.046.722.599	4.280.336.049	4.280.336.049
Công ty TNHH Trường Anh Sơn	1.316.056.548	1.316.056.548	1.316.056.548	1.316.056.548
DNTN Trần Phúc	7.443.564.569	7.443.564.569	1.487.212.762	1.487.212.762
Công ty CP Xây lắp và Thương mại Tân Long Việt	4.746.088.969	4.746.088.969	1.439.887.985	1.439.887.985
Các đối tượng khác	53.971.403.452	53.971.403.452	41.298.626.518	41.298.626.518
Cộng	**76.686.112.937**	**76.686.112.937**	**68.383.905.162**	**68.383.905.162**

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư địa ốc Đại Quang Minh	9.431.631.744	9.431.631.744	9.431.631.744	9.431.631.744
Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và KCN IDICO	2.468.807.480	2.468.807.480	-	-
Công ty CP XD Công trình 510	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000
Các đối tượng khác	1.115.719.783	1.115.719.783	1.965.421.779	1.965.421.779
Cộng	**14.416.159.007**	**14.416.159.007**	**12.797.053.523**	**12.797.053.523**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	18.866.988.673	21.718.181.628	2.851.192.955
Thuế thu nhập doanh nghiệp	214.276.567	191.494.876	1.588.063.590	1.610.845.281
Thuế thu nhập cá nhân	105.244.475	147.877.641	597.351.107	554.717.941
Thuế tài nguyên	200.516.396	-	-	200.516.396
Phí, lệ phí khác phải nộp nhà nước	67.492.317	567.034.723	603.250.605	103.708.199
Cộng	**587.529.755**	**19.773.395.913**	**24.506.846.930**	**5.320.980.772**

16. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Thay đổi trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (i)	30.000.000.000	30.000.000.000	48.472.531.500	50.366.403.723	31.893.872.223	31.893.872.223
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (ii)	49.969.296.398	49.969.296.398	67.809.190.695	67.814.944.658	49.975.050.361	49.975.050.361
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	141.573.500	981.117.614	839.544.114	839.544.114
Vay cá nhân khác (iii)	1.547.580.000	1.547.580.000	1.647.580.000	100.000.000	-	-
Tổng	**81.516.876.398**	**81.516.876.398**	**118.070.875.695**	**119.262.465.995**	**82.708.466.698**	**82.708.466.698**

(*) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai theo Hợp đồng vay hạn mức số 22/2019378369/HDTD ngày 20 tháng 05 năm 2019. Hạn mức cho vay không vượt quá 75.000.000.000 đồng, bao gồm hạn mức cho vay 30 tỷ VNĐ và bảo lãnh thanh toán 45 tỷ VNĐ, trong đó bao gồm toàn bộ dư nợ vay tại hợp đồng 78/2018/1712056/HĐTD ngày 11/10/2018, 14/2019/378369/HĐTD và 14/2019/378369/HĐTD ngày 05/04/2019. Thời gian duy trì hạn mức 12 tháng. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh. Thời gian vay của từng khoản nợ được quy định trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 03 tháng. Lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là các tài sản theo các hợp đồng thế chấp tại ngân hàng và các văn bản sửa đổi bổ sung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

16. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(**) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa theo Hợp đồng vay hạn mức số 080.18/48.05-CTD ngày 06 tháng 06 năm 2019. Hạn mức cho vay không vượt quá 80.000.000.000 đồng. Thời gian duy trì hạn mức 12 tháng. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh. Thời gian vay của từng khoản nợ được quy định trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 03 tháng. Lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là các tài sản theo các hợp đồng thế chấp tại ngân hàng và các văn bản sửa đổi bổ sung.

(***) Khoản vay cá nhân theo hợp đồng vay vốn có thời hạn dưới 12 tháng, lãi suất vay tính theo lãi suất bên vay của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt nam theo từng thời điểm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Thay đổi trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (i)	3.075.000.000	3.075.000.000	-	3.820.000.000	6.895.000.000	6.895.000.000
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam (ii)	1.423.000.000	1.423.000.000	-	296.600.000	1.719.600.000	1.719.600.000
Cộng	**4.498.000.000**	**4.498.000.000**	**-**	**4.116.600.000**	**8.614.600.000**	**8.614.600.000**

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai theo các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng từng lần số 39/2017/378369/HĐTD ngày 21 tháng 08 năm 2017. Số tiền vay 8.000.000.000 đồng, thời gian vay 36 tháng. Mục đích vay là để đầu tư nhà máy trộn bê tông tươi công suất 250m^3/h và trạm trộn đá dăm cấp phối 100m^3/h. Lãi suất được tính 10,6% trong 6 tháng đầu tiên từ khi giải ngân và được điều chỉnh 6 tháng 1 lần bằng lãi suất tiết kiệm trả sau thời hạn 12 tháng tại thời điểm điều chỉnh cộng margin tối thiểu 3,7%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng tín dụng từng lần số 75/2017/378369/HĐTD ngày 01 tháng 11 năm 2017. Số tiền vay 3.100.000.000 đồng, thời gian vay 36 tháng. Mục đích vay là để đầu tư mua 4 xe trộn bê tông dung tích bồn trộn 10m3. Lãi suất được tính 7,8% trong 12 tháng đầu tiên từ khi giải ngân và được điều chỉnh 12 tháng 1 lần bằng lãi suất tiết kiệm trả sau thời hạn 24 tháng tại thời điểm điều chỉnh cộng margin tối thiểu 4,4%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

(ii) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Quận 4 theo Hợp đồng tín dụng số 1402-LAV-201701166 ngày 25 tháng 10 năm 2017. Tổng số tiền vay 2.064.000.000 đồng. Thời hạn vay 84 tháng. Mục đích vay là để thanh toán tiền mua xe ô tô con Mercerdes-Benz E300 AMG. Lãi suất cho vay được ghi trên giấy nhận nợ. Tài sản bảo đảm là các tài sản hình thành từ vốn vay.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**50.266.000.000**	**17.838.358.246**	**5.514.021.437**	**645.665.497**	**74.264.045.180**
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	5.670.044.651	22.957.041	5.693.001.692
Trích lập quỹ khen thưởng Ban Điều hành	-	-	(148.968.447)	-	(148.968.447)
Trích lập quỹ Đầu tư phát triển	-	498.849.000	(498.849.000)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(561.204.000)		(561.204.000)
Chia cổ tức	-	-	(5.026.600.000)	-	(5.026.600.000)
Tăng/giảm khác do hợp nhất	-	-	721.600.010		721.600.010
Số dư đầu năm nay	**50.266.000.000**	**18.337.207.246**	**5.670.044.651**	**668.622.538**	**74.941.874.435**
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	6.986.155.623	75.791.594	7.061.947.217
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi Công ty mẹ (i)	-	-	(504.644.651)	-	(504.644.651)
Trả cổ tức (i)	-	-	(5.026.600.000)	-	(5.026.600.000)
Trích thưởng ban điều hành (i)	-	-	(138.800.000)	-	(138.800.000)
Tăng/giảm khác do hợp nhất	-	-	4.172.873	-	4.172.873
Số dư cuối năm	**50.266.000.000**	**18.337.207.246**	**6.990.328.496**	**744.414.132**	**76.337.949.874**

(i) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 42/2019/LG9-NQ ngày 06 tháng 06 năm 2019.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

17. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.026.600	5.026.600
- Cổ phiếu phổ thông	5.026.600	5.026.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.026.600	5.026.600
- Cổ phiếu phổ thông	5.026.600	5.026.600
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/ cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**174.653.349.565**	**228.334.772.970**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	73.105.210.880	54.016.690.936
Doanh thu hợp đồng xây dựng	101.548.138.685	174.318.082.034
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**174.653.349.565**	**228.334.772.970**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	66.886.688.255	47.503.077.279
Giá vốn thi công xây dựng	91.514.371.482	153.095.171.723
Cộng	**158.401.059.737**	**200.598.249.002**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.856.021	5.039.480
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.375.000.000	-
Cộng	**2.377.856.021**	**5.039.480**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	6.068.717.031	8.331.318.951
Cộng	**6.068.717.031**	**8.331.318.951**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	3.546.780.602	2.547.568.901
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.833.200.058	1.477.112.087
Chi phí nguyên, vật liệu	402.120.887	587.860.226
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.889.955.834	6.582.211.218
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	455.121.452	2.816.752.434
Các khoản chi phí khác	3.638.116.305	4.380.426.702
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(25.000.000)	(224.481.771)
Cộng	**12.740.295.138**	**18.167.449.797**

6. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.824.545.454	1.057.449.636
Thu nhập khác theo BB kiểm tra Nhà nước	-	1.148.084.067
Các khoản khác	473.651.636	436.982.602
Cộng	**3.298.197.090**	**2.642.516.305**

7. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phạt vi phạm hành chính về thuế	771.366.369	125.129.235
Khấu hao TSCĐ vượt khung quy định	170.392.424	170.392.424
Các khoản khác	15.014.868	384.912.530
Cộng	**956.773.661**	**680.434.189**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9	*191.872.601*	*902.335.937*
- Công ty Cổ phần Licogi 9.2	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**191.872.601**	**902.335.937**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6.986.155.623	5.670.044.651
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	504.644.651
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.986.155.623	5.165.400.000
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	5.026.600	5.026.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.390**	**1.028**

Chỉ tiêu quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018 được tính theo phương án phân phối lợi nhuận tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 42/2019/LG9-NQ ngày 06 tháng 06 năm 2019. Năm tài chính 2019, Công ty chưa phân phối lợi nhuận cho quỹ khen thưởng phúc lợi dựa trên lợi nhuận đạt được trong năm. Khi tính lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông năm 2019, Công ty tạm điều chỉnh số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo tỷ lệ đã trích năm 2018 được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 phê duyệt. Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2018 được trình bày lại theo số quỹ khen thưởng phúc lợi được trích đã được Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên phê duyệt có thay đổi với số tạm trích như sau:

	Số liệu năm 2018 trước điều chỉnh VND	Số liệu năm 2018 sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5.670.044.651	5.670.044.651
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	504.644.651
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**5.670.044.651**	**5.165.400.000**
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	5.026.600	5.026.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.128**	**1.028**

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát	
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Long	Công ty liên kết

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng		
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	83.670.885.004	45.490.846.690
Cộng	**83.670.885.004**	**45.490.846.690**
Cổ tức nhận được bằng tiền		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Long	5.375.000.000	1.914.116.947
Cộng	**5.375.000.000**	**1.914.116.947**

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	62.919.091.642	66.639.648.044
Cộng	**62.919.091.642**	**66.639.648.044**
Các khoản phải trả khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Long	625.000.000	-
Cộng	**625.000.000**	**-**

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và các khoản thưởng	1.428.217.000	1.771.723.000
Cộng	**1.428.217.000**	**1.771.723.000**

2. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu tương ứng trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

Khiếu Thị Hoài Nam	**Tạ Mạnh Hà**	**Đào Duy Hiền**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 24 tháng 03 năm 2020